

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
PETROVIETNAM INSURANCE FINANCE
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 12 /CV- PVIF

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
of Vietnam

Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF)/ Petrovietnam Insurance
Finance Investment Joint Stock Company (PVIF).

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of head office: Tầng 8, tòa nhà số 154, phố Nguyễn Thái
Học, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội/ 8th floor, Building number 154, Nguyen Thai
Hoc Street, Ba Dinh Ward, Hanoi City.

Địa chỉ liên hệ/ Contact address: Số 15 ngõ 22 Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành
phố Hà Nội/ No.15, Lane 22, Mac Thai To Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 024.6256.7272

Người thực hiện công bố thông tin/ Person disclosing information: Ông Lê Tiến
Hùng/Mr Le Tien Hung.

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24h On demand Irregular Periodic

Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF) công bố thông tin Báo cáo
tài chính quý I năm 2026 ban hành ngày /04/2026. Các tài liệu được đăng tải trên website
của PVIF tại địa chỉ: www.pvif.com.vn mục “Tài chính và cổ đông” chuyên mục “Tài
chính doanh nghiệp”.

Petrovietnam Insurance Finance Investment Joint Stock Company (PVIF) announced
the first quarter 2026 Financial Statements issued on April ,2026. The documents are
posted on PVIF's website at: www.pvif.com.vn, under the "Finance and shareholders"
section, "Corporate finance" section.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Hanoi, April 20, 2026

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC riêng quý I năm 2026/
Separate financial statements for Quarter I/2026;
- BCTC hợp nhất quý I năm 2026/
Consolidated financial statements for Quarter I/2026;
- Giải trình Báo cáo tài chính quý I năm 2026/
Explanation of Financial Statements for Quarter I/2026.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Tiên Hùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.650.465.628	161.061.665.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.399.745.952	30.475.234.523
1. Tiền	111		7.249.745.952	13.070.234.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.150.000.000	17.405.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.405.508.045	94.395.305.649
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58.794.040.543	39.421.358.989
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8.142.532.498)	(5.970.053.340)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		27.754.000.000	60.944.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.235.458.663	25.847.008.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.156.271.876	7.990.572.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.711.748.183	815.218.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		25.087.833.493	22.731.612.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		2.635.573.128	3.677.584.195
1. Hàng tồn kho	141		2.635.573.128	3.677.584.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.974.179.840	6.666.532.247
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		293.429.836	303.124.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.389.117.727	1.812.098.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.291.632.277	4.551.309.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.769.220.044	228.925.255.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.500.000	1.237.500.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.237.500.000	1.237.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
I. Tài sản cố định	220		70.610.009.467	67.498.363.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.388.571.628	36.276.926.127
- Nguyên giá	222		75.320.241.768	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.931.670.140)	(35.186.628.038)
2. Tài sản cố định vô hình	227		31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228		31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.875.000)	(296.875.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		109.161.932.315	99.945.905.267
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		109.161.932.315	99.945.905.267
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		64.644.897.114	57.144.897.114
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		57.144.897.114	57.144.897.114
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		7.500.000.000	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
IV. Tài sản dài hạn khác	270		3.114.881.148	3.098.589.101
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.705.926.246	2.059.732.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.408.954.902	1.038.856.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		386.419.685.672	389.986.920.964

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.334.904.541	60.210.519.306
I. Nợ ngắn hạn	310		44.517.935.534	46.230.641.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		823.178.204	88.517.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.068.283.273	8.117.727.328
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		526.059.132	1.516.936.540
4. Phải trả người lao động	315		711.650.522	934.214.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.700.000	
5. Phải trả ngắn hạn khác	320		30.203.254.451	30.184.785.964
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			1.214.650.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.173.809.952	4.173.809.952
II. Nợ dài hạn	330		13.816.969.007	13.979.877.781
1. Phải trả dài hạn khác	338		4.421.060.000	4.421.060.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		4.972.949.000	4.972.949.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		4.422.960.007	4.585.868.781
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.084.781.131	329.776.401.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.487.939.441	11.487.939.441
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.110.052.239	2.110.052.239
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.930.767.561	79.148.966.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		79.148.966.765	54.894.526.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2.218.199.204)	24.254.440.190
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.933.371.890	36.406.793.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		386.419.685.672	389.986.920.964

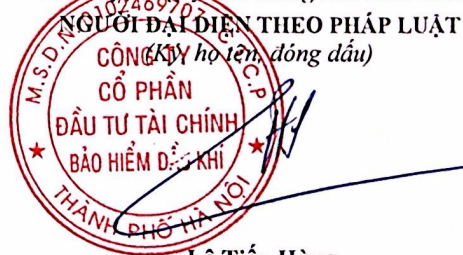
NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

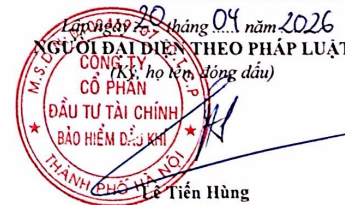
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.870.647	7.592.386.557	45.870.647	7.592.386.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.870.647	7.592.386.557	45.870.647	7.592.386.557
4. Giá vốn hàng bán	11		898.929.396	3.965.860.360	898.929.396	3.965.860.360
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(853.058.749)	3.626.526.197	3.626.526.197	(853.058.749)	3.626.526.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.901.372.413	1.713.811.497	3.901.372.413	1.713.811.497
7. Chi phí tài chính	22		2.842.674.045	2.892.393.899	2.842.674.045	2.892.393.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25		330.606.430	774.237.051	330.606.430	774.237.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.009.534.172	2.065.614.223	2.009.534.172	2.065.614.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.134.500.983)	(391.907.479)	(2.134.500.983)	(391.907.479)
11. Thu nhập khác	31		81.364.186	69.361	81.364.186	69.361
12. Chi phí khác	32		160.290.448	33.851.827	160.290.448	33.851.827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(78.926.262)	(33.782.466)	(78.926.262)	(33.782.466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.213.427.245)	(425.689.945)	(2.213.427.245)	(425.689.945)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.200.000	158.021.833	11.200.000	158.021.833
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(533.006.718)	66.845.071	(533.006.718)	66.845.071
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.691.620.527)	(650.556.849)	(1.691.620.527)	(650.556.849)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.218.199.204)	(455.857.131)	(2.218.199.204)	(455.857.131)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		526.578.677	(194.699.718)	526.578.677	(194.699.718)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

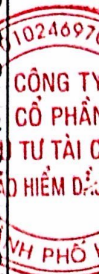
Đậu Tố Uyên



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 March 2026
(Applies to businesses meet the assumption of continuous operation)

Presentation Currency: VND

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		137.650.465.628	161.061.665.516
I. CASH AND CASH EQUIVALENTS	110		13.399.745.952	30.475.234.523
1. Cash	111		7.249.745.952	13.070.234.523
2. Cash equivalents	112		6.150.000.000	17.405.000.000
II. SHORT-TERM INVESTMENTS	120		78.405.508.045	94.395.305.649
1. Trading securities	121		58.794.040.543	39.421.358.989
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(8.142.532.498)	(5.970.053.340)
3. Short-term investments held to maturity	123		27.754.000.000	60.944.000.000
III. SHORT-TERM RECEIVABLES	130		31.235.458.663	25.847.008.902
1. Short-term trade receivables	131		9.156.271.876	7.990.572.018
2. Short-term prepayments to suppliers	132		2.711.748.183	845.218.553
3. Other short-term receivables	135		25.087.833.493	22.731.613.322
4. Provision for short-term doubtful debts	136		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. INVENTORIES	140		2.635.573.128	3.677.584.195
1. Inventories	141		2.635.573.128	3.677.584.195
2. Provisions for devaluation of inventories (*)	149			
V. OTHER SHORT-TERM ASSETS	150		11.974.179.840	6.666.532.247
1. Short-term prepaid expenses	151		293.429.836	303.124.318
2. Deductible VAT	152		2.389.117.727	1.812.098.026
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		9.291.632.277	4.551.309.903
B. NON-CURRENT ASSETS	200		248.769.220.044	227.687.755.448
I. LONG-TERM RECEIVABLE	210		1.237.500.000	
6. Other long-term receivables	216		1.237.500.000	
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219			
I. FIXED ASSETS	220		70.610.009.467	67.498.363.966
1. Tangible fixed assets	221		39.388.571.628	36.276.926.127
- Historical cost	222		75.320.241.768	71.463.554.165
- Accumulated depreciation (*)	223		(35.931.670.140)	(35.186.628.038)
2. Intangible fixed assets	227		31.221.437.839	31.221.437.839
- Historical cost	228		31.518.312.839	31.518.312.839
- Accumulated amortization (*)	229		(296.875.000)	(296.875.000)
IV. Long-term assets in progress	240		109.161.932.315	99.945.905.267
1. Construction in progress	242		109.161.932.315	99.945.905.267
V. LONG-TERM INVESTMENTS	250		64.644.897.114	57.144.897.114
2. Investments in joint ventures and associates	252		57.144.897.114	57.144.897.114
5. Held-to-maturity investments	255		7.500.000.000	
IV. OTHER LONG-TERM ASSETS	260		3.114.881.148	3.098.589.101
1. Long-term prepaid expenses	261		1.705.926.246	2.059.732.143
2. Deferred income tax assets	262		1.408.954.902	1.038.856.958
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		386.419.685.672	388.749.420.964



CAPITAL	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		58.334.904.541	60.210.519.306
I. CURRENT LIABILITIES	310		44.517.935.534	46.230.641.525
1. Short-term trade payables	311		823.178.204	88.517.495
2. Short-term prepayments from customers	312		8.068.283.273	8.117.727.328
3. Taxes and other payables to State budget	313		526.059.132	1.516.936.540
4. Payables to employees	314		711.650.522	934.214.246
5. Short-term accrued expenses	315		11.700.000	
5. Other short-term payables	319		30.203.254.451	30.184.785.964
6. Short-term borrowing and finance lease liabilities	320			
7. Provision for short-term payables	321			1.214.650.000
8. Bonus and welfare fund	322		4.173.809.952	4.173.809.952
II. NON-CURRENT LIABILITIES	330		13.816.969.007	13.979.877.781
1. Other long-term payables	337		4.421.060.000	4.421.060.000
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		4.972.949.000	4.972.949.000
9. Convertible Bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341		4.422.960.007	4.585.868.781
D. OWNER'S EQUITY	400		328.084.781.131	329.776.401.658
1. Contributed capital	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Preference shares	411b			
2. Development and investment funds	418		11.487.939.441	11.487.939.441
4. Other reserves	420		2.110.052.239	2.110.052.239
5. Retained earnings	421		76.930.767.561	79.148.966.765
- Retained earnings accumulated till the end of the	421a		79.148.966.765	54.894.526.575
- Retained earnings of the current year	421b		(2.218.199.204)	24.254.440.190
13. Non-Controlling Interest	429		36.933.371.890	36.406.793.213
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440		386.419.685.672	389.986.920.964

Preparer
(Sign, fullname)



Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant
(Sign, fullname)



Dau To Uyen

Hanoi, 20 April, 2026
Legal Representative
(Sign, full name & sealed)



Le Tien Hung

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
Quarter I/2026

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Current Period (Quarter I/2026)	Prior Period (Quarter I/2025)	Current Period (From 01/01/2026 to 31/03/2026)	Prior Period (from 01/01/2025 to 31/03/2025)
1	2	3				6
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01		45.870.647	7.592.386.557	45.870.647	7.592.386.557
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		45.870.647	7.592.386.557	45.870.647	7.592.386.557
4. Cost of goods sold	11		898.929.396	3.965.860.360	898.929.396	3.965.860.360
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		(853.058.749)	3.626.526.197	(853.058.749)	3.626.526.197
6. Financial income	21		3.901.372.413	1.713.811.497	3.901.372.413	1.713.811.497
7. Financial expense	22		2.842.674.045	2.892.393.899	2.842.674.045	2.892.393.899
- In which: Interest expense	23		-	-	-	-
8. Selling expense	25		330.606.430	774.237.051	330.606.430	774.237.051
9. General and administrative expense	26		2.009.534.172	2.065.614.223	2.009.534.172	2.065.614.223
10. Net profit from operating activities {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.134.500.983)	(391.907.479)	(2.134.500.983)	(391.907.479)
11. Other income	31		81.364.186	69.361	81.364.186	69.361
12. Other expense	32		160.290.448	33.851.827	160.290.448	33.851.827
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(78.926.262)	(33.782.466)	(78.926.262)	(33.782.466)
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(2.213.427.245)	(425.689.945)	(2.213.427.245)	(425.689.945)
15. Current corporate income tax expense	51		11.200.000	158.021.833	11.200.000	158.021.833
16. Deferred corporate income tax expense	52		(533.006.718)	66.845.071	(533.006.718)	66.845.071
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.691.620.527)	(650.556.849)	(1.691.620.527)	(650.556.849)
18. Profit after tax attributable to owners of the parent	61		(2.218.199.204)	(455.857.131)	(2.218.199.204)	(455.857.131)
19. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		526.578.677	(194.699.718)	526.578.677	(194.699.718)
20. Basic earnings per share	70					

Preparer
(Sign, full name)

Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant
(Sign, full name)

Dau To Uyen



Le Tien Hung

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)
Quarter I/2026

Presentation Currency: VND

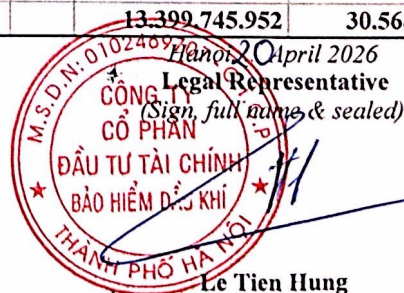
ITEMS	Code	Note	Current Period (From 01/01/2026 to 31/03/2026)	Prior Period (from 01/01/2025 to 31/03/2025)
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profits before tax	01		(2.213.427.245)	(425.689.945)
2. Adjustment for:				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		927.649.425	847.179.163
- Provisions	03		1.095.274.158	2.832.595.639
- Gains / loss from investment	05		(681.082.308)	(422.623.621)
- Interest expense	06			
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		(871.585.970)	2.831.461.236
- Increase/Decrease in receivables	09		(7.991.173.864)	58.708.268
- Increase/Decrease in inventories	10		898.624.515	2.323.865.359
- Increase/Decrease in payables (excluding interest)	11		384.063.329	866.491.029
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		363.500.379	(94.299.095)
- Increase/Decrease in trading securities	13		(19.372.681.554)	(16.892.661.184)
- Interest paid	14			
- Corporate income tax paid	15		(5.289.603.897)	(5.924.918.243)
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17			
Net cash flow from operating activities	20		(31.878.857.062)	(16.831.352.630)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(12.062.169.870)	(1.628.291.533)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		74.074.074	
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(2.500.000.000)	(9.287.813.000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		28.190.000.000	13.505.553.122
5. Equity investments in other entities	25			
6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Interest and dividend received	27		1.101.464.287	240.844.866
Net cash flow from investing activities	30		14.803.368.491	2.830.293.455
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Net cash flow from financing activities	40			
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50		(17.075.488.571)	(14.001.059.175)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		30.475.234.523	44.569.998.870
Effect of exchange rate fluctuations	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		13.399.745.952	30.568.939.695

Preparer
(Sign, full name)

Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant
(Sign, full name)

Dau To Uyen



Le Tien Hung